

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

### 1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

Tên tiếng Anh: National Institute of Hygiene and Epidemiology (NIHE)

- Địa chỉ: Số 1 phố Yersin, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://nihe.org.vn>

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học hàng đầu trong lĩnh vực Y học dự phòng, nghiên cứu về dịch tễ học, vi sinh y học, miễn dịch học và sinh học phân tử; nghiên cứu phát triển vắc xin mới và chế phẩm sinh học dùng cho người; chỉ đạo một số chương trình y tế quốc gia; tư vấn và đề xuất với Bộ Y tế về các chiến lược và biện pháp y học dự phòng nhằm hạn chế và thanh toán các bệnh phổ biến, nguy hiểm và mới nảy sinh. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học đầu tiên trong cả nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học (theo Quyết định số 93/TTg ngày 20 tháng 3 năm 1979 của Thủ tướng chính phủ). Đến nay, Viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cho 06 ngành: Dịch tễ học, Khoa học y sinh (Vi sinh y học), Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế), Y tế công cộng, Quản lý y tế, Vi sinh vật học. Ngoài ra, Viện còn liên kết đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ với Trường Đại học Y Hà Nội.

### 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành IV	12							
Khối ngành VI	66							
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	78 NCS							

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành IV	05	01	75,7	05	0	
Khối ngành VI	16	07	Từ 55,6- 76,38	17	08	Từ 62-70
<b>Tổng</b>	<b>21</b>	<b>08</b>		<b>22</b>	<b>08</b>	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ theo Danh mục ngành quy định của Viện.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Kết hợp xét tuyển hồ sơ và đánh giá đề cương nghiên cứu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Số TT	Khối ngành/Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh
<b>I</b>	<b>Khối ngành IV</b>		
1	Vi sinh vật học	9 42 01 07	3
<b>II</b>	<b>Khối ngành VI</b>		
1	Dịch tễ học	9 72 01 17	3
2	Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức Y tế)	9 72 01 63	2
3	Khoa học y sinh (Vi sinh y học)	9 72 01 01	5
4	Y tế công cộng	9 72 07 01	2
5	Quản lý y tế	9 72 08 01	7
	<b>Tổng chỉ tiêu</b>		<b>22</b>

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: hồ sơ đầy đủ theo hướng dẫn trong Thông báo tuyển sinh.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: thí sinh trúng tuyển phải đạt các điều kiện sau:



+ Có kết quả xét tuyển từ 50 điểm trở lên. Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm báo cáo đề cương, điểm hồ sơ và điểm ưu tiên (nếu có).

+ Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành.

*2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã số trường: V27

*2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

*2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:*

- Thời gian nhận hồ sơ: tháng 05-09/2021

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tiếp hoặc qua bưu điện

- Thời gian xét tuyển: tháng 10-12/2021

*2.7.2. Điều kiện xét tuyển:*

a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng hoặc phù hợp (*Danh mục ngành đúng/phù hợp được nêu cụ thể trong Thông báo tuyển sinh*).

b) Có 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Có đề cương nghiên cứu.

d) Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của thí sinh từ ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với thí sinh và am hiểu lĩnh vực mà thí sinh dự định nghiên cứu.

e) Trình độ ngoại ngữ:

\* Thí sinh là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

- Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Thí sinh có minh chứng trình độ ngoại ngữ là văn bằng/chứng chỉ nêu trên nhưng không phải tiếng Anh cần phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh). Trong đó:

+ Các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển theo bảng tham chiếu dưới đây:

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

\* Thí sinh là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

f) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

g) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí hàng năm theo quy định; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).



## 2.8. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

2.8.1. Đối tượng ưu tiên: Thí sinh được ưu tiên trong tuyển sinh thuộc những đối tượng sau:

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điều a. Mục này;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

## 2.8.2. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm mười điểm (thang điểm 100) cho tổng số điểm. Thí sinh thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng một lần ưu tiên.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.
- Lệ phí tiếp nhận và xử lý hồ sơ: 200.000 đồng/thí sinh.

## 2.10. Học phí dự kiến với nghiên cứu sinh; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương được thu theo quy định tại Nghị định hiện hành của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo.

## 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh: tháng 10-12/2021

## 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Viện: 23.000 m<sup>2</sup>
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 12.372,8 m<sup>2</sup>

4.1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:*

Viện có 30 phòng thí nghiệm chuyên sâu thuộc các khoa/Trung tâm: Vi rút, Vi khuẩn, HIV/AIDS, Côn trùng và động vật y học, Nghiên cứu y sinh học; 04 phòng thí nghiệm chung phục vụ công tác đào tạo có đầy đủ các trang thiết bị để thực hiện các kỹ thuật từ nhuộm soi, nuôi cấy phân lập, huyết thanh học cho đến các kỹ thuật sinh học phân tử.

**Trang thiết bị phục vụ đào tạo**

<b>I</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>
1	Máy tính để bàn
2	Máy tính xách tay
3	Máy photocopy
4	Máy in
5	Máy fax
6	Máy scan
7	Máy ghi âm
8	Máy ảnh
9	Máy chiếu
<b>II</b>	<b>Hệ thống thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học</b>
<b>II.1</b>	<b><i>Các thiết bị cho Kỹ thuật sinh học phân tử ( equipments for molecular technique)</i></b>
1	Máy Real time - PCR (Real-time PCR system)
2	Máy PCR (Eppendorf® Mastercycler® pro, thermal cycler)
3	Máy làm khô chân không (Concentrator 5301)
4	Máy chụp ảnh gel ( BioDoc-It Imaging System, UVP)
5	Hệ thống điện di các loại (Gel electrophoresis system)
6	Máy ly tâm (Centrifuge)
7	Ly tâm minispin
8	Máy quang phổ 190-1100nm (spectrophotometer)
9	Máy đo ADN, ARN (spectrophotometer)
10	Tủ ATSH (BSC II)
11	Tủ chia mix PCR (clean beach)
12	Vi sóng (microwave)
13	Máy làm khô gel
14	Máy vortex



15	Khuấy từ gia nhiệt (magnetic stirring heating)
16	Cân phân tích (analytical balance)
17	Bể ổn nhiệt (water bath)
18	Pipette các loại
<b>II.2</b>	<b><i>Các thiết bị cho kỹ thuật nuôi cấy phân lập vi khuẩn, vi rút (equipments for microbiology lab)</i></b>
1	Tủ ATSH (BSC II)
2	Nồi hấp đung (Autoclave)
3	Tủ ấm (Incubator)
4	Tủ sấy
5	Tủ ấm CO2 (Incubator, CO2)
6	Máy lắc ủ (tủ ấm có lắc) 60/20 BioSam Latvia, 45 lít
7	Tủ ấm có UV (Incubator, with UV)
8	Kính hiển vi huỳnh quang (Fluorescence microscope)
9	Kính hiển vi quang học (Microscope)
10	Kính hiển vi đảo ngược
11	Bể ổn nhiệt (water bath)
12	Đo pH (pH meter)
13	Máy lắc cách thuỷ (water shaker)
14	Máy lắc orbital (orbital shaker)
15	Máy vortex
16	Khuấy từ gia nhiệt (magnetic stirring heating)
17	Cân phân tích (analytical balance)
18	Pipette các loại
<b>II.3</b>	<b><i>Các thiết bị thực hiện kỹ thuật Hóa sinh Miễn dịch và hóa lý (equipments for biochemistry-immunology lab)</i></b>
1	Tủ hút mùi hoá học (chemical fume hood)
2	Hệ thống chuyển DNA/RNA từ gel agarose lên màng lai + bộ nguồn
3	Hệ thống chuyển màng cỡ nhỏ (transmembrane system)
4	Hệ thống gắn protein, acid nucleic lên màng lai
5	Máy ủ nhiệt SC 20/Torrey Mỹ (Themonixer)
6	Đo độ ẩm (humidity meter)
7	Máy đo độ ồn (noise meter)
8	Đo ánh sáng (luxmeter)
9	Máy chuẩn độ điện thế (voltage calibrator)
10	Máy đo hơi khí độc (toxic gas meter)
11	Máy đo độc tố Aflatoxin-MF2000 mini fluorometer

12	Máy đo bụi
13	Máy nghiền mẫu
14	Máy siêu âm phá mẫu (Vibra cell, sonics)
15	Phân cực kế
16	Máy so màu
17	Lấy mẫu khí môi trường
18	Cân phân tích
19	Pipette các loại
<b>II.4</b>	<b>Các Trang thiết bị bảo quản mẫu bệnh phẩm</b>
1	Tủ lạnh thường (fridge)
2	Tủ đá -30 C, 270 L (minus fridge)
3	Tủ -80oC (minus fridge)
4	Tủ mát ( 4oC, 160L) (cool fridge)
5	Tủ -20 oC, 150 L (minus fridge)
6	Tủ đựng dụng cụ

#### 4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1
5.	Thư viện	
...	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
	Khối ngành IV, VI	3.800 cuốn

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	<b>Khối ngành IV (Ngành Vi sinh vật học)</b>						
1	Đặng Đức Anh	X					
2	Nguyễn Lê Khánh Hằng		X				
3	Nguyễn Vân Trang		X				
4	Trần Thị Nguyễn Hòa			X			



TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
5	Lê Huy Hoàng			X			
6	Nguyễn Thùy Linh			X			
7	Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
8	Nguyễn Thị Thương			X			
9	Nguyễn Thùy Trâm			X			
10	Nguyễn Đồng Tú			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>7</i>			
	<b>Khối ngành VI</b>						
11	Nguyễn Trần Hiền	X					
12	Lê Thị Quỳnh Mai	X					
13	Vũ Sinh Nam	X					
14	Phan Thị Ngà	X					
15	Nguyễn Thị Lan Anh		X				
16	Nguyễn Thị Thùy Dương		X				
17	Trần Như Dương		X				
18	Hoàng Thị Thu Hà		X				
19	Dương Thị Hồng		X				
20	Lê Thị Phương Mai		X				
21	Nguyễn Thị Thi Thơ		X				
22	Vũ Đình Thiêm		X				
23	Nguyễn Anh Tuấn		X				
24	Nguyễn Thành Chung			X			
25	Vũ Trọng Dược			X			
26	Trần Văn Đình			X			
27	Vũ Hải Hà			X			
28	Tổng Thị Hà			X			
29	Trần Huy Hoàng			X			
30	Đặng Thị Thanh Huyền			X			
31	Nguyễn Thị Thanh Hương			X			
32	Nguyễn Thị Thu Hương			X			
33	Nguyễn Thị Phương Liên			X			
34	Trần Diệu Linh			X			
35	Phạm Thị Kim Liên			X			
36	Đỗ Phương Loan			X			
37	Nguyễn Công Luật			X			
38	Ngũ Duy Nghĩa			X			

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
39	Trần Vũ Phong			X			
40	Hoàng Vũ Mai Phương			X			
41	Phạm Quang Thái			X			
42	Nguyễn Cơ Thạch			X			
43	Phạm Hồng Thắng			X			
44	Nguyễn Thanh Thủy			X			
45	Lê Anh Tuấn			X			
46	Trần Công Tú			X			
47	Nguyễn Hải Tuấn			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	4	9	24			
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>5</b>	<b>11</b>	<b>31</b>			

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	<b>Khối ngành IV</b>						
1	Nguyễn Đăng Hiền	X					
2	Vũ Thị Minh Thục	X					
3	Nguyễn Văn Hưng		X				
4	Đoàn Thị Mai Hương		X				
	<i>Tổng của khối ngành</i>	2	2				
	<b>Khối ngành VI</b>						
5	Đào Văn Dũng	X					
6	Phan Trọng Lâm	X					
7	Nguyễn Văn Tập	X					
8	Nguyễn Thị Kiều Anh		X				
9	Lê Hoài Chương		X				
10	Trần Minh Điền		X				
11	Hoàng Đức Hạnh		X				
12	Hồ Văn Hoàng		X				
13	Phan Thị Thu Hương		X				
14	Trần Văn Hương		X				
15	Đặng Đức Nhu		X				
16	Phạm Văn Thao		X				
17	Nguyễn Thanh Bình			X			
18	Đào Phú Cường			X			
19	Nguyễn Văn Dũng			X			



TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
20	Phan Hương Dương			X			
21	Nguyễn Thu Hà			X			
22	Nguyễn Minh Hải			X			
23	Phạm Thu Hiền			X			
24	Cao Thị Hoa			X			
25	Vũ Văn Hoàn			X			
26	Nguyễn Văn Hùng			X			
27	Phạm Phương Lan			X			
28	Phạm Thị Minh Phương			X			
29	Trần Đại Quang			X			
30	Huỳnh Hồng Quang			X			
31	Trần Quốc Thắng			X			
32	Hoàng Minh Thúy			X			
33	Nguyễn Đình Trung			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	2	10	17			
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>4</b>	<b>12</b>	<b>17</b>			

### 5. Tài chính

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 nghiên cứu sinh/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:  
32.500.000đ. *Quy*

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

**VIỆN TRƯỞNG**



**Đặng Đức Anh**

